



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 5892/BIDV-TKHĐQT&QHČĐ
CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất
giữa niên độ Quý II năm 2025
*Interim Separate and Consolidated
Financial Statements Quarter II/2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025
Hanoi, July 30th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ *PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter II/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on July 30th 2025 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above*;
- Lưu TKHQQT&QHCD, VP/
Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2025 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 30/06/2025

Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,226,886	10,772,890
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		82,653,786	92,341,029
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		392,598,165	279,971,515
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		381,762,554	268,366,137
2	Cho vay các TCTD khác		10,938,582	11,686,232
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(102,971)	(80,854)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	24,033,427	12,734,060
1	Chứng khoán kinh doanh		24,070,086	12,773,340
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(36,659)	(39,280)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	663,256
VI	Cho vay khách hàng		2,141,443,805	2,018,043,649
1	Cho vay khách hàng	3	2,179,879,608	2,056,082,420
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(38,435,803)	(38,038,771)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	266,227,690	277,838,108
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		149,555,637	157,918,828
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		117,777,936	121,120,044
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,105,883)	(1,200,764)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3,849,702	3,423,594
1	Vốn góp liên doanh		3,017,620	2,608,671
2	Đầu tư vào công ty liên kết		752,217	739,841
3	Đầu tư dài hạn khác		183,023	182,914
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(103,158)	(107,832)
IX	Tài sản cố định		11,797,774	12,119,817
1	Tài sản cố định hữu hình		6,582,985	6,799,205
a	Nguyên giá TSCĐ		16,993,707	16,745,119
b	Hao mòn TSCĐ		(10,410,722)	(9,945,914)
2	Tài sản cố định vô hình		5,214,789	5,320,612
a	Nguyên giá TSCĐ		8,152,816	8,103,328
b	Hao mòn TSCĐ		(2,938,027)	(2,782,716)
X	Tài sản có khác		57,839,596	52,883,936
1	Các khoản phải thu		30,680,058	25,770,364
2	Các khoản lãi, phí phải thu		23,830,869	23,150,598
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		27,665	27,056
4	Tài sản Có khác		3,594,663	4,239,918
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(293,659)	(304,000)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,991,670,831	2,760,791,854

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	7	162,609,396	168,388,958
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	296,709,453	232,954,067
1	Tiền gửi của các TCTD khác		278,836,329	205,610,785
2	Vay các TCTD khác		17,873,124	27,343,282
III	Tiền gửi của khách hàng	9	2,074,787,517	1,953,165,486
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	2	889,430	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,678,398	11,981,467
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	231,465,862	198,900,165
VII	Các khoản nợ khác		50,792,421	50,490,598
1	Các khoản lãi, phí phải trả		30,508,266	28,670,105
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		73,788	79,819
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	20,210,367	21,740,674
VIII	Vốn và các quỹ	13	162,738,354	144,911,113
1	Vốn của TCTD		89,541,970	84,788,796
a	Vốn điều lệ		70,213,619	68,975,153
b	Thặng dư vốn cổ phần		18,875,728	15,361,020
c	Vốn khác		452,623	452,623
2	Quỹ của TCTD		22,095,156	19,396,820
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(265,450)	(701,036)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		45,989,939	36,192,494
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5,376,739	5,234,039
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2,991,670,831	2,760,791,854

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		6,430,580	7,003,470
2	Cam kết giao dịch hối đoái		209,687,361	133,387,287
a	Cam kết mua ngoại tệ		965,426	2,333,456
b	Cam kết bán ngoại tệ		2,445,839	2,666,274
c	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		102,877,962	64,605,066
d	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		103,398,134	63,782,491
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		55,316,165	62,266,136
4	Bảo lãnh khác		204,410,436	199,424,464
5	Các cam kết khác		20,901,331	14,564,280
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		21,670,165	21,503,201
7	Nợ khó đòi đã xử lý		269,140,732	254,094,151
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		136,515,329	130,056,395
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		132,625,403	124,037,756
8	Tài sản và chứng từ khác		71,841,984	66,301,195

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	37,527,165	33,896,893	72,813,400	67,492,875
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(22,535,434)	(19,059,130)	(43,876,085)	(39,113,752)
I	Thu nhập lãi thuần		14,991,731	14,837,763	28,937,315	28,379,123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3,590,791	3,781,124	6,440,001	7,079,425
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,703,372)	(1,842,209)	(3,013,694)	(3,447,497)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,887,419	1,938,915	3,426,307	3,631,928
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,357,097	1,725,068	2,220,624	3,190,212
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	47,274	78,745	261,299	245,594
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	797,832	512,528	792,824	221,436
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,512,666	2,045,849	5,258,501	3,194,464
6	Chi phí hoạt động khác		(614,527)	(1,013,428)	(1,144,085)	(1,661,727)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		2,898,139	1,032,421	4,114,416	1,532,737
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	110,420	99,423	235,537	195,067
VIII	Chi phí hoạt động	19	(7,367,096)	(6,708,592)	(13,273,914)	(12,101,198)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14,722,816	13,516,271	26,714,408	25,294,899
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(6,098,103)	(5,357,739)	(10,676,570)	(9,746,453)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8,624,713	8,158,532	16,037,838	15,548,446
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,729,885)	(1,634,617)	(3,187,748)	(3,108,701)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5,917	4,254	5,917	4,003
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,723,968)	(1,630,363)	(3,181,831)	(3,104,698)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6,900,745	6,528,169	12,856,007	12,443,748
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(144,963)	(162,215)	(259,852)	(265,146)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		6,755,782	6,365,954	12,596,155	12,178,602

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Kỳ trước Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		72,133,129	66,676,587
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(42,037,926)	(44,393,755)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,426,307	3,631,929
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,177,245	3,955,279
5	(Chi phí) khác		(611,893)	(1,139,347)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,726,771	2,670,630
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14,689,258)	(12,722,782)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(4,413,383)	(4,911,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			21,710,992	13,767,198
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(616,582)	(1,584,363)
10	Giảm/ (Tăng) các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		408,553	(31,712,836)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663,256	-
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(123,797,188)	(105,150,518)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(10,316,604)	(12,293,461)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(3,585,652)	(24,855,521)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	(Giảm)/ Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5,779,562)	95,232,234
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		63,755,385	11,374,829
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		121,622,031	102,234,777
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		24,122,217	8,161,754
19	(Giảm)/ Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(303,069)	(244,466)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		889,430	70,190
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		1,698,627	(940,012)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			90,471,834	54,059,805

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Kỳ trước Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(988,648)	(643,325)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		44	3,293
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(506)	(1,835)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		119,561	74,168
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(869,550)	(567,699)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng / (Giảm) vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4,753,174	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(8,637)
3	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		17,835,000	-
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(9,391,520)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			13,196,654	(8,637)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			102,798,938	53,483,469
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			324,724,464	224,739,002
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			427,523,402	278,222,471

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (vii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (viii) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025) (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư, mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana Bank là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 là một trăm tám mươi bảy (187) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm ba mươi (930) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý II Năm 2025

6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008, giấy phép sửa đổi số 028-2024/BKH.ĐT4 ngày 19/4/2024 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung gần nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 29.740 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 28.998)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại 30 tháng 6 năm 2025. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao

dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối giai đoạn tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”).

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- a) Cho vay;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- d) Bao thanh toán;
- e) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

f) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);

g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- h) Ủy thác cấp tín dụng;

i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

j) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;

k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

n) Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư

53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.023.001.S.R.Ch ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia ("NBC") về việc cơ cấu lại các khoản vay đối với lĩnh vực du lịch tại tỉnh Siem Reap; Thông tư số B7.024.001.Sor.Ror.Chor ngày 29 tháng 8 năm 2024 của NBC về việc Cơ cấu nợ và phân loại nợ để hỗ trợ khách hàng khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Văn bản số B7.024.2720 Chhor.Tor ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 và Quyết định số 368/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào; Công văn số 89/VQLNHTM ngày 16 tháng 2 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Lào; Công văn số 98/VQLNHTM ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Nhà nước Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định số 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung là 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài

khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
Ngân hàng, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024;
	Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 1 2 năm 2021
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Luật Ngân hàng Thương mại Lào (sửa đổi) ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2023 Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2025	31/12/2024
Chứng khoán Nợ	22,886,723	11,546,091
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	861,599	611,340
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	21,246,357	10,657,351
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	778,767	277,400
Chứng khoán Vốn	1,183,363	1,227,249
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	292,546	348,911
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	890,579	878,119
- Chứng khoán nước ngoài	238	219
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(36,659)	(39,280)
	24,033,427	12,734,060

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/06/2025	118,160,477	(119,049,907)	(889,430)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112,152,626	(112,737,173)	(584,547)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,274,664	(9,339,040)	(64,376)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	102,877,962	(103,398,133)	(520,171)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
Tại 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,548,664	(74,729,989)	818,675
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2,137,636,829	2,015,937,086
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	34,074,149	33,067,208
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	18,573	58,860
Cho thuê tài chính	5,778,316	5,637,831
Các khoản trả thay khách hàng	2,371,741	1,381,435
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,103,191,893	1,992,891,423
Nợ cần chú ý	33,547,271	34,155,414
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,392,458	3,670,833
Nợ nghi ngờ	8,046,072	5,563,491
Nợ có khả năng mất vốn	28,701,914	19,801,259
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	1,390,676,647	1,332,621,811
Nợ trung hạn	117,266,524	104,835,026
Nợ dài hạn	671,936,437	618,625,583
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/06/2025	31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79,796,341	77,787,188
Công nghiệp chế biến, chế tạo	331,912,839	319,153,826
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	105,858,701	102,611,077
Xây dựng	104,829,370	103,618,244
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	588,581,423	603,013,583
Dịch vụ	354,779,168	308,752,144
Ngành khác	614,121,766	541,146,358
	2,179,879,608	2,056,082,420

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Tại 01/01/2025	15,257,425	22,781,346
Số trích lập/hoàn nhập	849,141	9,805,315
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(10,316,604)
Tăng khác	13,017	46,163
Tại 30/06/2025	16,119,583	22,316,220
Tại 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Số trích lập/hoàn nhập	764,667	8,974,726
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(12,293,461)
Tăng khác	5,138	9,086
Tại 30/06/2024	13,995,900	23,933,316

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2025	31/12/2024
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	149,492,430	157,827,472
- Chứng khoán Chính phủ	24,613,468	25,345,755
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	123,779,962	129,376,717
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,099,000	3,105,000
Chứng khoán Vốn	63,207	91,356
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	33,831	62,188
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,312	6,104
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(86,493)	(204,481)
	149,469,144	157,714,347
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	117,777,936	121,120,044
- Chứng khoán Chính phủ	101,787,193	105,526,937
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10,657,985	13,526,349
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,332,758	2,066,758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,019,390)	(996,283)
	116,758,546	120,123,761

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,017,620	2,608,671
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	752,217	739,841
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,023	182,914
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(103,158)	(107,832)
	3,849,702	3,423,594

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2025			31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	2,354,426		1,505,054	1,946,369	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	2,354,426	49.50%	1,505,054	1,946,369	49.50%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,415,411		810,296	1,402,143	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	252,566	55.00%	115,089	278,925	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	410,628	37.25%	451,000	383,377	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	752,217	18.52%	244,207	739,841	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	3,769,837		2,315,350	3,348,512	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	30/06/2025	31/12/2024
Vay Ngân hàng Trung ương	18,124,841	16,410,184
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,389,336	1,359,539
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	136,405,000	143,906,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,690,219	6,713,235
	162,609,396	168,388,958

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	186,971,757	122,756,955
- Bằng VND	140,083,555	100,900,432
- Bằng vàng và ngoại tệ	46,888,202	21,856,523
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	91,864,572	82,853,830
- Bằng VND	82,175,000	71,040,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,689,572	11,813,830
Vay các TCTD khác	17,873,124	27,343,282
- Bằng VND	11,764,076	13,158,344
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,109,048	14,184,938
	296,709,453	232,954,067

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	412,476,340	380,289,200
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	358,379,844	327,346,243
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	54,096,496	52,942,957
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,647,548,651	1,559,609,793
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,540,238,573	1,482,131,442
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	107,310,078	77,478,351
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,322,456	8,397,233
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5,096,600	5,096,317
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	4,225,856	3,300,916
Tiền gửi ký quỹ	5,440,070	4,869,260
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4,943,974	4,493,554
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	496,096	375,706
	2,074,787,517	1,953,165,486

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2025	31/12/2024
Chứng chỉ tiền gửi	172,381,838	148,259,629
Dưới 12 tháng	136,324,001	123,548,788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36,037,841	24,690,896
Từ 5 năm trở lên	19,996	19,945
Ký phiếu	518	513
Dưới 12 tháng	311	306
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	207
Trái phiếu	5,500,379	5,500,376
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	5,500,318	5,500,315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	53,583,127	45,139,647
	231,465,862	198,900,165

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả nội bộ	3,711,733	5,104,099
Các khoản phải trả bên ngoài	15,197,559	13,598,824
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,301,075	3,037,751
	20,210,367	21,740,674

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		30/06/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(17,936)	824,762	(796,595)	10,231
Thuế TNDN	2,973,756	3,189,603	(4,413,383)	1,749,976
Các loại thuế khác	194,333	2,047,052	(1,978,034)	263,351
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	177,339	48,623	(49,912)	176,050
	3,327,492	6,110,040	(7,237,924)	2,199,608

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	31/12/2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	73,788	79,819
	73,788	79,819

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	68,975,153	15,361,020	452,623	(701,036)	290,036	12,595,515	6,453,861	57,408	36,192,494	5,234,039	144,911,113
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	12,596,155	259,852	12,856,007
BIDV tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	-	-	-	-	4,753,174
Trích/Tạm trích quỹ của TCID	-	-	-	-	429,835	1,445	2,272,922	253	(2,704,455)	-	-
Trích/Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(118,357)	(51,972)	(170,329)
Công ty con trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(86,198)	(86,198)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	435,586	-	-	1,303	-	10,698	16,855	464,442
Tăng khác	-	-	-	-	-	(7,412)	(10)	-	13,404	4,163	10,145
Số dư cuối kỳ	70,213,619	18,875,728	452,623	(265,450)	719,871	12,589,548	8,728,076	57,661	45,989,939	5,376,739	162,738,354

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/06/2025			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	14,352,078	-	14,352,078
Thặng dư vốn cổ phần	18,875,728	-	18,875,728
	89,089,347	-	89,089,347
31/12/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	13,113,612	-	13,113,612
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	84,336,173	-	84,336,173

13.3. Cổ phiếu:

	30/06/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,021,361,917	6,897,515,268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu phổ thông	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	7,021,361,917	6,897,515,268
- Cổ phiếu phổ thông	7,021,361,917	6,897,515,268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>
<i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Thu nhập lãi tiền gửi	2,995,111	2,295,087
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	62,790,795	59,399,050
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4,973,626	4,150,862
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	126,852	121,022
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,846,774	4,029,840
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,123,354	1,107,790
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	215,278	180,100
Thu khác từ hoạt động tín dụng	715,236	359,986
	72,813,400	67,492,875

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Trả lãi tiền gửi	37,532,669	32,880,255
Trả lãi tiền vay	875,913	1,351,584
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5,389,217	4,834,790
Chi phí hoạt động tín dụng khác	78,286	47,123
	43,876,085	39,113,752

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	470,573	310,483
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(210,908)	(57,282)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1,634	(7,607)
	261,299	245,594

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	698,363	511,965
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(421)	(91)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	94,882	(290,438)
	792,824	221,436

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	18,391	12,153
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	16,913	12,153
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	176	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1,302	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	217,146	182,914
	235,537	195,067

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	54,247	67,388
2. Chi phí cho nhân viên:	7,423,841	7,029,470
- Chi lương và phụ cấp	6,096,210	5,801,044
- Các khoản chi đóng góp theo lương	600,644	565,285
- Chi khác cho nhân viên	515,392	491,666
3. Chi về tài sản	2,017,100	1,804,122
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	631,552	653,800
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,047,580	2,583,464
- Công tác phí	146,838	150,231
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	11,225	6,743
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	738,909	622,929
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(7,763)	(6,175)
	13,273,914	12,101,198

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	78,791,236 -	- 17,833,066
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV	-	143,840,043
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV	677,885 -	- 70,904
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	- 2,074,713	5,489,303 -
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của công ty liên kết	-	805,683
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV Dư nợ thẻ tín dụng tại BIDV của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	- 1,201	93,075 -

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	2,160,883,729	2,467,132,055	494,844,301	889,430	289,658,938
Nước ngoài	29,934,461	30,976,346	1,901,572	-	1,744,721
	2,190,818,190	2,498,108,401	496,745,873	889,430	291,403,659

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 –12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,226,886	-	-	-	-	-	-	11,226,886
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	35,503,103	47,150,683	-	-	-	-	-	82,653,786
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1,321,072	316,533,300	28,712,343	363,956	45,586,204	184,261	-	392,701,136
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2,044,963	16,382	16,577,061	274,387	2,513,064	778,767	1,865,462	24,070,086
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	60,504,547	-	401,449,625	617,536,735	863,263,966	149,536,003	85,627,832	9,328,304	2,187,247,012
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	13,266,153	5,809,694	23,062,116	20,986,126	41,573,603	79,856,403	75,412,074	259,966,169
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,952,860	-	-	-	-	-	-	3,952,860
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11,797,774	-	-	-	-	-	-	11,797,774
Tài sản Có khác (*)	293,659	57,839,596	-	-	-	-	-	-	58,133,255
Tổng tài sản	60,798,206	136,952,407	770,959,684	685,888,255	884,888,435	239,208,874	166,447,263	86,605,840	3,031,748,964
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương KBNN, BTC và các TCTD khác	-	2,223,920	402,749,500	41,008,461	7,651,834	4,379,552	752,429	553,153	459,318,849
Tiền gửi của khách hàng	-	5,236,301	714,725,501	319,250,327	401,648,435	593,855,436	40,026,927	44,590	2,074,787,517
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	308,467	238,529	1,384,522	(12,937)	(1,029,151)	-	889,430
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,561,354	4,607,479	1,326,103	21,603	96,898	64,961	11,678,398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13,722,905	60,252,351	46,330,047	100,671,691	1,863,868	8,625,000	231,465,862
Các khoản nợ khác	-	50,792,421	-	-	-	-	-	-	50,792,421
Tổng nợ phải trả	-	58,252,642	1,137,067,727	425,357,147	458,340,941	698,915,345	41,710,971	9,287,704	2,828,932,477
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	60,798,206	78,699,765	(366,108,043)	260,531,108	426,547,494	(459,706,471)	124,736,292	77,318,136	202,816,487
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	60,798,206	78,699,765	(366,108,043)	260,531,108	426,547,494	(459,706,471)	124,736,292	77,318,136	202,816,487

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	210,354	1,452,212	647,534	2,310,100
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	92,961	11,286,717	1,456,022	12,835,700
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2,304,625	52,602,105	88,314,612	143,221,342
Cho vay khách hàng (*)	1,442,150	107,773,463	7,862,717	117,078,330
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1,744,721	1,744,721
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	448,264	2,970	451,234
Tài sản cố định	-	465,052	262,622	727,674
Các tài sản Có khác (*)	90,396	4,534,059	648,711	5,273,166
Tổng tài sản	4,140,486	178,561,872	100,939,909	283,642,267
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	138,467	23,391,301	43,229,862	66,759,630
Tiền gửi của khách hàng	3,012,614	152,760,136	10,355,778	166,128,528
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(19,061,987)	45,082,591	26,020,604
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	682,149	2,745,882	-	3,428,031
Phát hành giấy tờ có giá	-	358	-	358
Các khoản nợ khác	74,488	2,289,028	607,629	2,971,145
Vốn và các quỹ	(2,871)	3,479,025	1,331,028	4,807,182
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3,904,847	165,603,743	100,606,888	270,115,478
Trạng thái tiền tệ nội bảng	235,639	12,958,129	333,021	13,526,789
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(227,646)	(12,576,043)	(2,382)	(12,806,071)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7,993	382,086	330,639	720,718

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý II Năm 2025

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	11,226,886	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	82,653,786	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	311,062,378	20,642,305	57,165,887	373,634
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,560,738	1,781,786	853,611	1,909,568
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	48,250,571	12,253,976	158,777,899	452,019,761	817,708,495	403,301,309
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	5,809,772	23,062,486	63,639,877	84,163,527
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3,952,860
Tài sản cố định	-	-	-	77	387	11,797,774
Tài sản Có khác (*)	293,659	-	15,200,249	13,780,245	17,116,150	7,340,856
Tổng tài sản	48,544,230	12,253,976	586,291,708	511,286,660	956,484,407	512,823,509
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	405,218,052	38,269,011	14,526,204	553,153
Tiền gửi của khách hàng	-	-	373,040,097	323,715,326	1,032,278,001	345,695,859
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	312,381	238,529	275,821	62,699
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	268	277,473	687,977	4,971,510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9,387,285	49,007,350	113,644,233	53,583,127
Các khoản nợ khác	-	-	10,369,854	17,502,107	21,130,945	651,258
Tổng nợ phải trả	-	-	798,327,937	429,009,796	1,182,543,181	59,817,282
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	48,544,230	12,253,976	(212,036,229)	82,276,864	(226,058,774)	453,006,227

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	30/06/2025	31/12/2024
USD	26,090	25,450
EUR	30,823	26,709
GBP	35,926	32,086
CHF	32,813	28,279
JPY	182.06	162.91
SGD	20,507	18,761
CAD	19,133	17,777
AUD	17,112	15,873

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập



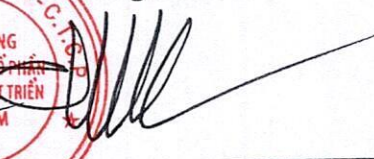
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng